



Số 26.00629
26.546DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/4/2026
Trang 1/4

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KCN NHƠN TRẠCH 6
KCN Nhơn Trạch 6, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Tại hồ ga thoát nước thải sau xử lý
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT
- Ngày lấy mẫu : 25/3/2026
- Ngày nhận mẫu : 25/3/2026
- Thời gian thử nghiệm : 25/3/2026 - 14/4/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/4/2026

Trang 2/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	32,6
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,04
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	35
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	7
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	25
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	4
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,27
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	11,3
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,067
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,79
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	133
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3
17	Chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,11
18	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001
19	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005
20	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
21	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001
22	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01
23	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,015
24	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05
25	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,014
26	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,074
27	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,38
28	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/4/2026

Trang 3/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
29	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-
	Diazinon ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	Parathion ethyl (Parathion) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	Parathion methyl ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	Phorate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	Sulfotep ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	Thionazin ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
	O,O,O-Triethyl phosphorothioate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2
30	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-
	α-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02
	β-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02
	γ-HCH (Lindan) ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02
	δ-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02
	Aldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Cis-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Trans-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	4,4'-DDD ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	4,4'-DDE ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	4,4'-DDT ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Dieldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endosulfan I ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endosulfan II ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endosulfan sulfat ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endrin aldehyt ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Endrin ketone ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Heptaclo epoxit ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Heptaclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1
	Metoxyclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/4/2026

Trang 4/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
31	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	3,3x10 ¹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD = 0,03)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,76
34	Tổng PCBs ^(*)	mg/L	USEPA Method 3510C & USEPA Method 3630C & USEPA Method 8270E	-
	+ PCB-18	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-28	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-31	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-44	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-52	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-101	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-118	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-138	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-149	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-153	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-170	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-180	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-194	mg/L		KPH (LOD=0,00005)
	+ PCB-209	mg/L		KPH (LOD=0,00005)

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

HDCV : Hướng dẫn công việc

USEPA : United States Environmental Protection Agency

(1) : Thông số được chứng nhận Vincerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B033675 (MITN26004721)

(MT.2026.01733), ngày 06/4/2026

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng